

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2025/DS-ST

Ngày: 23-12-2025

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn L1.

2. Ông Võ Ngọc B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Q – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 8 - T.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- T xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 196/2025/TLST-DS, ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định vụ án ra xét xử số 122/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp C, xã B, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số A, ấp G, xã T, tỉnh T.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1979 và bà Phạm Thị X1 năm 1977; Địa chỉ: Ấp C, xã B, tỉnh T.

Bà X có mặt.

Ông Đ1, bà X2 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Phạm Văn Đ trình bày:

Từ ngày 22/02/2025 đến ngày 22/5/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1 và vợ bà Phạm Thị X2 vay tiền 06 lần với tổng số tiền 335.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để vợ chồng ông Đ1 buôn bán cá, cụ thể từng lần vay như sau:

Lần 1: Vào ngày 22/02/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay tháng 05/2025 trả, vợ chồng ông Đ1 bà X2 trả lãi đến ngày 21/5/2025 có trả tiền lãi cho ông Đ nhưng từ ngày 22/5/2025 đến nay không trả lãi cho ông Đ. Do đó, lần vay này vợ chồng ông Đ1 bà X2 còn nợ lại ông Đ tiền gốc là 40.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 22/5/2025 đến ngày 13/8/2025 là 02 tháng 23 ngày là 870.000 đồng ($40.000.000đ \times 02 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} \times 0,8\%/tháng$). Tổng cộng gốc và lãi là 40.870.000 đồng.

Lần 2: Vào ngày 17/3/2025, ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 125.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, đến ngày 16/4/2025 vợ chồng ông Đ1 bà X2 có trả tiền lãi cho ông Đ nhưng từ ngày 17/4/2025 đến nay không trả. Do đó, lần vay này vợ chồng ông Đ1 bà X2 còn nợ lại ông Đ tiền gốc là 125.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 17/4/2025 đến ngày 13/8/2025 là 03 tháng 26 ngày là 3.900.000 đồng ($125.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} \times 0,8\%/tháng$). Tổng cộng gốc và lãi là 128.900.000 đồng.

Lần 3: Vào ngày 17/3/2025, ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, vợ chồng ông Đ1 bà X2 đến ngày 16/5/2025 có trả tiền lãi cho ông Đ nhưng từ ngày 17/5/2025 đến nay không trả lãi và gốc. Do đó, lần vay này vợ chồng ông Đ1 bà X2 còn nợ lại ông Đ tiền gốc là 80.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 17/5/2025 đến ngày 13/8/2025 là 02 tháng 26 ngày $\times 0,8\%/tháng = 1.834.000$ đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 81.834.000 đồng.

Lần 4: Vào ngày 21/3/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, đến ngày 20/4/2025 vợ chồng ông Đ1 bà X2 có trả tiền lãi cho ông Đ nhưng từ ngày 21/4/2025 đến nay không trả gốc và lãi cho ông Đ. Do đó, lần vay này vợ chồng ông Đ1 bà X2 còn nợ lại tiền gốc là 30.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 21/4/2025 đến ngày 13/8/2025 là 03 tháng 17 ngày = 856.000 đồng ($30.000.000 \text{ đ} \times 3 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} \times 0,8\%/tháng$). Tổng cộng gốc và lãi là 30.856.000 đồng.

Lần 5: Vào ngày 27/3/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, vợ chồng ông Đ1 bà X2 đến ngày 26/4/2025 có trả tiền lãi cho ông Đ nhưng từ ngày 27/4/2025 đến nay không trả gốc và lãi cho ông Đ. Do đó, lần vay này vợ chồng ông Đ1 bà X2 và Đ1 còn nợ tại ông Đ tiền gốc là 30.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 27/4/2025 đến ngày 13/8/2025 là 03 tháng 22 ngày 912.000 đồng ($30.000.000đ \times 3 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} \times 0,8\%/tháng$). Tổng cộng gốc và lãi là 30.912.000 đồng.

Lần 6: Vào ngày 21/5/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, vợ chồng ông Đ1 bà X2 trả lãi đến ngày 20/6/2025 nhưng từ ngày 21/6/2025 đến nay không trả lãi cho ông Đ. Do đó, lần vay này vợ chồng ông Đ1 bà X2 còn nợ lại ông Đ tiền gốc là 30.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính từ ngày 21/6/2025 đến ngày 13/8/2025 là 01 tháng 22 ngày là

424.000 đồng (30.000.000đ x 01 tháng 22 ngày x 0,8%/tháng). Tổng cộng gốc và lãi là 30.424.000 đồng.

Ông Đ yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8 - T buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1 và Phạm Thị X2 phải trả cho ông Đ tổng cộng là 343.796.000 (ba trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn) đồng, trong đó tiền vay gốc 06 lần vay nêu trên là 335.000.000 đồng + tiền lãi tạm tính đến ngày 13/8/2025 là 8.796.00 đồng, yêu cầu vợ chồng ông Đ1 bà X2 trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 vắng mặt, không có ý kiến.

Tại phiên tòa, bà X trình bày yêu cầu tiếp tục tính lãi theo lãi suất 0,8%/tháng cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 cư trú tại ấp C, xã B, tỉnh T. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 – T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. *Về việc giải quyết vắng mặt những người tham gia tố tụng:* Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 đã được cấp, tổng đạt đầy đủ các thông báo, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông Đ1 và bà X2.

[3]. *Về yêu cầu trả nợ gốc:*

[3.1]. Ông Phạm Văn Đ khởi kiện và đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 06 (sáu) Biên nhận có đầy đủ chữ ký của vợ chồng ông Đ1 bà X2 thể hiện ông Phạm Văn Đ có cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 vay tiền 06 (sáu) lần, cụ thể:

Vào ngày 22/02/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay tháng 05/2025 trả.

Vào ngày 17/3/2025, ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay 02 lần tiền, lần 01 vay số tiền 125.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; lần 02 vay 80.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng.

Vào ngày 21/3/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng.

Vào ngày 27/3/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng.

Vào ngày 21/5/2025 ông Đ có cho vợ chồng ông Đ1 bà X2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng.

[3.2]. Ông Phạm Văn Đ xác định các hợp đồng cho vay đều có lãi và đã có nhận một phần tiền lãi. Vợ chồng ông Đ1 bà X2 vắng mặt, không có ý kiến phản đối. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của ông Đ thì không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện vay có lãi trong khi trên 06 biên nhận nợ đều không có thể hiện vay có lãi nên căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định vợ chồng ông Đ1 bà X2 có xác lập với ông Đ hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Vợ chồng ông Đ1 bà X2 không trả nợ đúng hạn nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ về số tiền nợ gốc 335.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về yêu cầu trả nợ lãi:

[4.1]. Các hợp đồng vay tiền giữa ông Đ và vợ chồng ông Đ1 bà X2 là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Thời hạn trả nợ thể hiện là từ 01 tháng đến 03 tháng. Vợ chồng ông Đ1 bà X2 không trả đúng hạn, ông Đ yêu cầu trả lãi theo lãi suất 0,8%/tháng là thấp hơn mức 10%/năm và thấp hơn quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên có lợi cho vợ chồng ông Đ1 bà X2. Ông Đ yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử là phù hợp quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4.2]. Tiền lãi được tính như sau:

+ 40.000.000 đồng x 07 tháng tính tròn (từ ngày 22/5/2025 đến ngày 23/12/2025) x 0,8%/tháng = 2.240.000 đồng.

+ 125.000.000 đồng x 08 tháng 06 ngày (từ ngày 17/4/2025 đến ngày 23/12/2025) x 0,8%/tháng = 8.200.000 đồng.

+ 80.000.000 đồng x 07 tháng 06 ngày (từ ngày 17/5/2025 đến ngày 23/12/2025) x 0,8%/tháng = 4.608.000 đồng.

+ 30.000.000 đồng x 08 tháng tính tròn (từ ngày 21/4/2025 đến ngày 23/12/2025) x 0,8%/tháng = 1.920.000 đồng.

+ 30.000.000 đồng x 07 tháng 26 ngày (từ ngày 27/4/2025 đến ngày 23/12/2025) x 0,8%/tháng = 1.888.000 đồng.

+ 30.000.000 đồng x 06 tháng tính tròn (từ ngày 21/6/2025 đến ngày 23/12/2025) x 0,8%/tháng = 1.440.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 20.296.000 đồng.

[5]. Về nghĩa vụ liên đới: Hợp đồng vay tài sản có chữ ký của vợ chồng ông Đ1 bà X2 thể hiện nghĩa vụ trả nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Đ1 bà X2. Do đó, căn cứ Điều 288 Bộ luật dân sự và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc vợ chồng ông Đ1 bà X2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Đ.

[6]. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7]. Về án phí:

Ông Phạm Văn Đ không phải chịu án phí, hoàn trả ông Đa số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tính tròn số là: $355.296.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.765.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của ông Phạm Văn Đ đối với ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2. Buộc ông Đ1 và bà X2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đa số tiền gốc 335.000.000 (ba trăm ba mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi 20.296.000 (hai mươi triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn) đồng. Tổng cộng là 355.296.000 (ba trăm năm mươi lăm triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn) đồng.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Ông Phạm Văn Đ không phải chịu án phí, hoàn trả ông Đa số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 8.594.900 (tám triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn chín trăm) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0010396 ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 -T.

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tính tròn số là: 17.765.000 (mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng.

4. Ông Phạm Văn Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị X2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND khu vực 8- T;
- P.THADS khu vực 8- T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh L